



ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG SẢN XUẤT HÀNH TẮM (*ALLIUM SCHOENOPRASUM*) TRÊN CÁC VÙNG ĐẤT CÁT VEN BIỂN TỪ NĂM 2010 ĐẾN 2014 TẠI QUẢNG TRỊ

Hoàng Kim Toàn^{1*}, Tạ Sáu², Trần Đăng Hòa³, Trần Thị Thu Giang³, Nguyễn Đình Thi³

¹Đại học Huế, 3 Lê Lợi, Huế, Thừa Thiên Huế, Việt Nam

²Sở khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị, 204 Hùng Vương, Đông Hà, Quảng Trị, Việt Nam

³Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế, 102 Phùng Hưng, TP. Huế, Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Tóm tắt. Nghiên cứu được tiến hành nhằm đánh giá thực trạng, phát hiện những hạn chế tạo cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp hữu hiệu thúc đẩy phát triển sản xuất hành tằm trên đất cát ven biển tỉnh Quảng Trị bền vững. Kết quả nghiên cứu cho thấy: 1) Diện tích trồng hành tằm lấy củ đạt 232,4–486,9 m²/hộ (2010) và tăng lên 349,7–785,3 m²/hộ (2014). Năng suất hành tằm năm 2010 là 5,318–6,316 tấn/ha và tăng lên 5,886–6,394 tấn/ha năm 2014; 2) Thời vụ trồng hành tằm từ 1/9 đến 20/9 và mật độ trồng 84–118 củ/m²; 3) Đa số các hộ bón thúc phân dưới 5 lần/vụ, phun thuốc bảo vệ thực vật dưới 3 lần/vụ, làm cỏ trên 3 lần/vụ và không tưới nước cho hành tằm; 4) Sâu bệnh hại chính trên cây hành tằm năm 2010–2014 là *Stemphylium botrysum*, *Sclerotium rolfsii*, *Erwinia carotovora*, *Spodoptera exigua* và *Spodoptera litura*; 5) Trên cùng diện tích, nhóm hộ giàu – khá sử dụng phân hữu cơ và phân đạm nhiều hơn nhóm hộ nghèo nhưng chi phí thuốc bảo vệ thực vật thấp hơn. Nhóm hộ giàu – khá chủ yếu bán củ hành tằm sau thu hoạch 3–6 tháng rồi bán (79,5 %) còn nhóm hộ nghèo chủ yếu bán hành tằm thân (65,6 %); 6) Mỗi ha hành tằm cho lãi ròng khoảng 156 triệu đồng, cao gấp 3,5–5,0 lần so với nhiều cây trồng khác như khoai lang, đậu đỗ, dưa các loại.

Từ khóa: hành tằm, đất cát ven biển, năng suất, sâu bệnh hại, diện tích trồng, nhóm hộ

1 Đặt vấn đề

Cây hành tằm (*Allium schoenoprasum*) thuộc họ hành (*Alliaceae*) có nguồn gốc ở vùng Địa Trung Hải tới Himalaya, được mang vào trồng ở nước ta từ lâu đời để làm rau gia vị và lấy củ, hoa để làm thuốc [2], [5]. Hành tằm được nhân giống bằng củ hay tách bụi, thời vụ trồng từ tháng 9–10 và thu hoạch củ khi thời tiết bắt đầu khô hạn từ tháng 4–5 [1], [8].

Tại Quảng Trị, diện tích trồng hành tằm trong những năm qua ngày càng tăng: năm 2012 là 227 ha, năm 2013 là 287 ha và đến năm 2014 là 342 ha. Năm 2015, diện tích trồng hành tằm toàn tỉnh là 348,3 ha, năng suất bình quân 63,4 tạ/ha và tổng sản lượng đạt 2.208,3 tấn. Giá bán hành tằm củ đạt 70–80 ngàn đồng/kg, giá hành tằm củ làm giống đạt 110–130 ngàn đồng/kg. Diện tích trồng hành tằm tập trung chủ yếu ở vùng đất cát huyện Hải Lăng (170 ha) và Vĩnh Linh (162 ha) [4], [7], [10].

Diện tích đất cát của Quảng Trị là 31.000 ha, chiếm 6,5 % tổng diện tích đất tự nhiên của Tỉnh, bao gồm đất cát ven biển 23.000 ha và đất cát nội đồng 8.000 ha [8]. Trong các loại cây trồng trên đất

* Liên hệ: hoangkimtoan@huaf.edu.vn

cát, hành tằm là cây mang lại giá trị cao nhất, trong thời gian trồng 6–7 tháng đã đem lại thu nhập 250–280 triệu đồng/ha. Trong khi đó chi phí vật tư và công lao động chỉ khoảng 130–150 triệu đồng/ha, như vậy trồng hành tằm cho lãi ròng 120–150 triệu đồng/ha [3], [9]. Nhiều địa phương trong tỉnh đã xác định hành tằm là cây trồng cần được chú trọng phát triển sản xuất tập trung để trở thành sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao. Để góp phần nâng cao giá trị sản phẩm cây hành tằm, chính quyền địa phương đã phối hợp với doanh nghiệp hỗ trợ khuyến khích người dân phát triển xây dựng thương hiệu hành tằm vùng cát Hải Lăng [3], [6].

Tuy nhiên, sản phẩm củ hành tằm vẫn chưa thực sự phát triển bền vững vì lượng hàng hóa chưa lớn, chất lượng chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường, đầu ra sản phẩm không ổn định. Mặt khác, những năm trước đây người dân tự trồng hành tằm với phương thức quảng canh theo kinh nghiệm truyền thống, quy mô nhỏ lẻ để phục vụ thực phẩm trong địa phương, hành tằm chưa trở thành cây trồng hàng hóa tập trung nên còn chưa được chú trọng. Vì vậy, việc đánh giá thực trạng sản xuất để xác định các nguyên nhân hạn chế sản xuất củ hành tằm tại tỉnh Quảng Trị là vấn đề cần thiết đã được chúng tôi thực hiện và thu được kết quả trình bày trong bài báo này.

2 Phạm vi, nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1 Phạm vi nghiên cứu

Điều tra, đánh giá tình hình sản xuất hành tằm tại 9 xã vùng cát ven biển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị bao gồm các xã Hải Dương, Hải Quế và Hải Ba của huyện Hải Lăng; xã Triệu Sơn và Triệu Trạch của huyện Triệu Phong; xã Trung Giang và Trung Hải của huyện Gio Linh; xã Vĩnh Tú và Vĩnh Thái của huyện Vĩnh Linh. Mỗi xã điều tra 30 hộ là những hộ thường xuyên sản xuất hành tằm. Trong đó, có 10 hộ giàu – khá, 10 hộ trung bình và 10 hộ nghèo, các nhóm hộ được phân loại theo quy định của tỉnh Quảng Trị. Thời gian nghiên cứu: từ tháng 8/2015 đến tháng 7/2016.

2.2 Nội dung nghiên cứu

Điều tra thực trạng sản xuất, xác định nguyên nhân hạn chế năng suất, thuận lợi và khó khăn trong quá trình sản xuất củ hành tằm trên đất cát ven biển tỉnh Quảng Trị làm cơ sở đề xuất một số giải pháp phát triển sản xuất.

2.3 Phương pháp nghiên cứu

Địa điểm điều tra: điều tra được tiến hành tại các vùng trồng hành tằm trên đất cát ven biển ở 4 huyện là Hải Lăng, Triệu Phong, Gio Linh và Vĩnh Linh.

Thu thập thông tin thứ cấp: thu thập tài liệu báo cáo thống kê tình hình sản xuất hành tằm tại phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, phòng Thống kê các huyện và cán bộ chuyên trách của các xã điều tra. Thu thập các số liệu về diện tích, năng suất, sản lượng của cây hành tằm trong những năm gần đây (2010–2014).

Thu thập thông tin sơ cấp: lập phiếu điều tra tình hình sản xuất hành tằm và điều tra trực tiếp người dân tại vùng nghiên cứu.

Điều tra về các vấn đề: đặc điểm các hộ dân trồng hành tằm, thời vụ trồng hành tằm tại các địa phương, tình hình sử dụng giống hành tằm, mức đầu tư phân bón và tập quán canh tác của người dân, tình hình sâu bệnh hại và việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên cây hành tằm những năm qua, diện tích, năng suất, sản lượng, giá trị và hiệu quả kinh tế sản xuất hành tằm.

Xử lý số liệu: số liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm Excel 2010.

3 Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1 Đặc điểm của các hộ dân sản xuất hành tằm trên vùng đất cát ven biển tỉnh Quảng Trị

Để tìm hiểu về đặc điểm các hộ dân trồng hành tằm ở vùng cát ven biển của tỉnh Quảng Trị, chúng tôi đã tiến hành điều tra, phỏng vấn các chỉ tiêu về số nhân khẩu trong gia đình, kinh nghiệm sản xuất hành tằm và nguồn nhân lực huy động và đã thu được kết quả tổng hợp ở Bảng 1.

Qua số liệu Bảng 1, chúng tôi nhận thấy bình quân số nhân khẩu trong các nhóm hộ khá và giàu cao hơn các hộ trung bình và hộ nghèo. Hộ giàu có số nhân khẩu cao nhất là 4,2 người/hộ, hộ trung bình 3,2 người/hộ trong khi đó các hộ nghèo chỉ 1,8 người/hộ vì chủ yếu là những hộ neo đơn.

Học vấn của các chủ hộ ở bậc tiểu học và trung học cơ sở khá cao, bậc tiểu học chiếm 39,8–65,8 %, bậc trung học cơ sở chiếm 23,5–47,5 %. Thâm niên trồng hành tằm của các chủ hộ không chênh lệch nhau nhiều, từ 7,8–8,0 năm.

Các hộ được tham gia 1 lớp tập huấn kỹ thuật trồng hành tằm đạt cao nhất với 52,8–64,6 %, các hộ nghèo ít tham gia hơn so với các hộ giàu, tỷ lệ tham gia trên 3 lớp tập huấn đạt 0,6–5,6 %.

Nguồn nhân lực sản xuất hành tằm của các nhóm hộ chủ yếu là huy động lao động trong gia đình chiếm 75,5–90,5 %. Các hộ nghèo không có đủ tiền thuê lao động bên ngoài, nên tỷ lệ thuê thấp hơn các hộ giàu (9,5 %).

Tổng mức đầu tư về công lao động bình quân là 320 công/ha, bao gồm công làm cỏ 30 công/ha; công cày đất, lên luống và trồng 100 công/ha; công tưới nước, làm cỏ, bón phân thúc 110 công/ha; công thu hoạch và bảo quản 80 công/ha.

Bảng 1. Đặc điểm của các hộ dân sản xuất hành tằm ở Quảng Trị

Đặc điểm hộ dân	Hộ khá	Hộ Trung bình	Hộ nghèo
1. Số nhân khẩu (người/hộ)			
Cao nhất	4,2	3,2	1,8
Thấp nhất	2,4	1,6	1,0
Trung bình	3,3	2,4	1,4
2. Học vấn của chủ hộ (%)			
Mù chữ	0	0	2,7
Tiểu học	39,8	52,1	65,8
THCS	47,5	38,0	23,5
THPT trở lên	12,7	9,9	6,0

Đặc điểm hộ dân	Hộ khá	Hộ Trung bình	Hộ nghèo
3. Thâm niên trồng hành tằm của chủ hộ			
Số năm trồng hành tằm (năm)	7,8	8,3	8,5
4. Tỷ lệ tham gia các lớp tập huấn kỹ thuật trồng hành tằm của chủ hộ (%)			
Tham gia 1 lớp tập huấn	58,2	58,6	64,6
Tham gia 2 lớp tập huấn	24,2	25,0	28,1
Tham gia 3 lớp tập huấn	12,0	12,3	6,7
Tham gia > 3 lớp tập huấn	5,6	4,1	0,6
5. Nguồn lao động			
Nguồn nhân lực SX hành tằm (%)			
+ Trong gia đình:	75,5	82,4	90,5
+ Thuê ngoài:	24,5	18,6	9,5
Tổng công lao động (công/ha)	340,3	314,7	305,0

Ghi chú: THCS = Trung học Sơ sở; THPT = Trung học Phổ thông; SX = Sản xuất

3.2 Diện tích, năng suất hành tằm của các xã điều tra qua các năm 2010–2014

Kết quả điều tra, phỏng vấn 270 hộ trồng hành tằm tại 9 xã vùng cát ven biển Quảng Trị để tìm hiểu về diện tích, năng suất củ hành tằm hàng năm được tổng hợp số liệu như Bảng 2.

Bảng 2. Diện tích và năng suất trồng hành tằm/hộ ở các xã điều tra qua các năm 2010–2014

Xã điều tra	2010		2011		2012		2013		2014	
	DT (m ²)	NS (tấn/ha)	DT (m ²)	NS (tấn/ha)	DT (m ²)	NS (tấn/ha)	DT (m ²)	NS (tấn/ha)	DT (m ²)	NS (tấn/ha)
Trung bình	374,6	5,574	398,4	5,738	444,4	5,904	483,9	6,012	515,2	6,090
Hải Dương	606,8	5,200	810,0	5,614	963,3	5,680	1.160,0	5,826	1.326,7	5,746
Hải Quế	466,7	5,840	520,0	5,946	576,7	5,906	601,3	5,986	598,0	6,200
Hải Ba	324,7	5,400	345,3	5,640	368,7	5,894	396,7	5,866	396,7	5,986
Triệu Trạch	537,3	5,786	396,0	5,840	468,0	5,920	483,3	5,974	498,6	6,200
Triệu Sơn	337,7	5,306	341,0	5,306	373,0	5,920	395,0	6,034	396,3	5,994
Trung Hải	194,0	5,798	192,7	5,866	194,0	6,266	206,0	6,786	236,7	6,720
Trung Giang	263,3	5,440	286,0	5,706	300,0	5,866	321,3	5,974	321,3	6,106
Vĩnh Tú	295,0	5,574	338,0	5,914	384,7	5,814	413,3	5,760	452,7	5,800
Vĩnh Thái	346,7	5,826	356,7	5,826	372,0	5,866	378,7	5,900	410,0	6,060

Ghi chú: DT = Diện tích; NS = Năng suất

Diện tích trồng hành tằm bình quân/hộ của toàn vùng cát ven biển tỉnh Quảng Trị hàng năm có xu hướng tăng lên, cụ thể diện tích trồng hành tằm bình quân/hộ toàn vùng năm 2010 là 374,6 m², nhưng đến năm 2014 tăng lên 515,2 m². Trong đó, xã Hải Dương huyện Hải Lăng có bình quân diện tích trồng hành tằm/hộ cao nhất vùng đạt 1.326,7 m² năm 2014, xã Trung Hải huyện Gio Linh có bình quân diện tích thấp nhất 236,7 m²/hộ. Sở dĩ các xã Hải Dương và Hải Quế huyện Hải Lăng có diện tích trồng hành tằm bình quân/hộ cao là do quỹ đất cát trên nền than bùn ven biển khá lớn và người dân ở đây đã có truyền thống trồng hành tằm lâu đời. Còn các xã thuộc huyện Gio Linh và Vĩnh Linh vì quỹ đất cát ven biển còn lại ít do quy hoạch phát triển các khu du lịch, khu nuôi tôm công nghiệp... nên không mở rộng được diện tích trồng.

Năng suất hành tằm củ bình quân/hộ toàn vùng năm 2010 là 5,574 tấn/ha, năm 2014 đã tăng lên 6,090 tấn/ha.

Do giá trị và hiệu quả thu nhập từ cây hành tằm ngày càng tăng nên người dân đã chú trọng đầu tư thâm canh, bón phân, chăm sóc và áp dụng các biện pháp kỹ thuật mới vào sản xuất. Nhờ vậy mà năng suất hành tằm không ngừng tăng lên, năng suất hành tằm của các xã Hải Quế và Triệu Trạch cao nhất với 6,200 tấn/ha; thấp nhất là xã Hải Dương với 5,746 tấn/ha. Có thể nguyên nhân là do bình quân diện tích/hộ của xã Hải Dương lớn (1.326,7 m²/hộ) cộng với khả năng thâm canh kém dẫn đến năng suất củ hành tằm thấp hơn so với các xã khác.

3.3 Bình quân diện tích, năng suất hành tằm của các loại hộ điều tra

Để đánh giá mức độ đầu tư, khả năng mở rộng diện tích, trình độ thâm canh qua các năm của từng nhóm hộ giàu – khá, trung bình và nghèo chúng tôi tổng hợp kết quả điều tra và thống kê được số liệu theo Bảng 3.

Bảng 3. Bình quân diện tích và năng suất củ hành tằm giữa các nhóm hộ được điều tra thuộc 9 xã vùng cát ven biển tỉnh Quảng Trị qua các năm 2010–2014

Loại hộ	Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014
Giàu – Khá	Diện tích (m ² /hộ)	486,9	555,1	626,2	729,1	785,3
	Năng suất (tấn/ha)	6,316	5,880	6,098	6,220	6,394
Trung bình	Diện tích (m ² /hộ)	327,4	364,1	386,5	469,5	491,4
	Năng suất (tấn/ha)	5,524	5,740	5,826	5,974	5,992
Nghèo	Diện tích (m ² /hộ)	232,4	269,8	299,3	331,5	349,7
	Năng suất (tấn/ha)	5,318	5,600	5,788	5,560	5,886

Diện tích trồng hành tằm bình quân của các hộ đạt 232,4–486,9 kg/sào năm 2010 và tăng lên 349,7–785,3 m² năm 2014. Năng suất hành tằm giữa các nhóm hộ đều tăng hàng năm, năm 2010 năng suất hành tằm của các hộ đạt 5,318–6,316 tấn/ha và tăng lên 5,886–6,394 tấn/ha năm 2014.

Các hộ nghèo do không có đủ nhân lực, đặc biệt không chủ động được nguồn phân chuồng hoai nên ít mở rộng thêm được diện tích hành tằm hàng năm. Cụ thể, diện tích hành tằm bình quân của các hộ giàu khá năm 2010 là 486,9 m²/hộ với năng suất 6,316 tấn/ha, nhưng đến 2014 thì diện tích tăng lên 785,3 m²/hộ và năng suất là 6,394 tấn/ha, còn các hộ nghèo năm 2010 diện tích hành tằm bình quân là 232,4 m²/hộ với năng suất là 5,318 tấn/ha thì đến năm 2014 diện tích tăng lên 349,7 m²/hộ và năng suất là 5,886 tấn/ha.

3.4 Tập quán canh tác hành tằm chính của các nhóm hộ điều tra

Tập quán canh tác của người dân đã được tích lũy từ kinh nghiệm rồi đúc kết thành quy trình sản xuất phù hợp với điều kiện cụ thể. Bởi vậy thời vụ trồng, mật độ gieo và chế độ bón phân chăm sóc có sự khác nhau. Qua điều tra về trình độ thâm canh và kinh tế hộ canh tác hành tằm chính của các hộ chúng tôi tổng hợp số liệu như Bảng 4.

Bảng 4. Kết quả điều tra về một số biện pháp canh tác chính của các hộ điều tra

Chi tiêu	Hộ khá (%)	Hộ trung bình (%)	Hộ nghèo (%)
1. Thời vụ trồng			
Từ 01/9 –20/9	70,3	63,8	62,7
Từ 21/9–10/10	24,7	30,0	31,2
Sau ngày 10/10	5,0	6,2	6,1
2. Mật độ trồng (cây/m²)	84	96	118
3. Số lần bón thúc phân vô cơ, nước giải gia súc, phân bón lá trong 1 vụ			
Dưới 5 lần	82,3	73,6	68,7
Từ 5–7 lần	27,7	19,2	20,5
Từ 8–10 lần	0	7,2	10,8
Trên 10 lần	0	0	0
4. Số lần phun thuốc BVTV			
Dưới 3 lần	55,0	59,7	42,4
Từ 3–5 lần	37,2	34,6	37,1
Trên 5 lần	7,8	6,7	20,5
5. Số lần làm cỏ			
Dưới 3 lần/vụ	27,8	43,7	48,5
Trên 3 lần/vụ	72,2	56,3	51,5
6. Phương pháp tưới			
Không tưới	85,0	90,5	95,0
Tưới phun	3,0	0	0
Tưới thủ công	12,0	9,5	5,0
7. Thu hoạch, bán sản phẩm			
Bán cây hành tăm:	15,6	25,8	65,6
Bán củ hành tăm ngay khi thu hoạch:	14,9	26,7	20,7
Bảo quản, bán củ hành tăm sau thu hoạch	79,5	47,5	13,7
+ 3 tháng	65,0	37,4	7,9
+ 6 tháng	14,5	10,1	5,8

Các hộ chủ yếu bố trí thời vụ trồng hành tăm từ 1/9 đến 20/9, chiếm tỷ lệ 62,7–70,3 %. Một số địa phương bố trí thời vụ trồng sau ngày 10/10 dương lịch, nhất là các xã có vùng đất cát thấp ven biển như Vĩnh Thái, Trung Hải, Trung Giang nhưng diện tích không đáng kể từ 5–6 %.

Mật độ trồng từ 84–118 củ/m², trong đó nhóm hộ nghèo do chủ yếu trồng hành tăm bán cây nên gieo dày với mật độ lên đến 118 cây/m² để thu tía bán chỉ để lại diện tích 13,7 % để thu hoạch củ làm giống cho vụ sau. Đối với các hộ khá thì trồng hành tăm mật độ vừa phải 84 cây/m² chủ yếu để thu hoạch củ hành tăm và bảo quản bán giống nhằm nâng cao giá trị kinh tế.

Số lần bón thúc phân vô cơ, nước giải gia súc, phân bón lá dưới 5 lần/vụ chiếm tỷ lệ 68,7–82,3 %, số lần phun thuốc bảo vệ thực vật dưới 3 lần chiếm tỷ lệ 42,4–55,0 %, số lần làm cỏ vun gốc trên 3 lần/vụ chiếm 51,5–72,2 %, các hộ không tưới nước khi trồng hành tăm chiếm tỷ lệ 85–95 %.

Đối với phương thức thu hoạch bán sản phẩm thì các hộ khá chủ yếu bảo quản củ hành tăm sau thu hoạch một thời gian rồi bán, nhóm hộ khá chiếm tỷ lệ 79,5 %, hộ trung bình đạt 47,5 % còn đối với các hộ nghèo thì chủ yếu là bán cây (65,6 %).

3.5 Tình hình các loại sâu bệnh hại cây hành tăm tại Quảng Trị

Theo kết quả điều tra 270 hộ có trồng hành tăm thuộc 9 xã vùng cát ven biển tỉnh Quảng Trị chúng tôi tổng hợp tình hình sâu bệnh hại trên cây hành tăm những năm gần đây ở Bảng 5.

Bảng 5. Mức độ phổ biến của các đối tượng dịch hại hành tăm trên cát ven biển tỉnh Quảng Trị

Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Mức độ phổ biến		
		2012	2013	2014
Bệnh hại				
Khô đầu lá	<i>Stemphylium botryosum</i> W.	++++	+++	++
Héo rễ gốc mốc trắng	<i>Sclerotium rolfsii</i> Sacc.	++	+	+
Bệnh thối củ mốc đen	<i>Erwinia carotovora</i>	+++	++	+
Sâu hại				
Sâu xanh da láng (con/m ²)	<i>Spodoptera exigua</i>	27,5	21,3	18,7
Sâu ăn tạp (con/m ²)	<i>Spodoptera litura</i>	18,3	15,6	12,5

Ghi chú: (+) = Mức độ nhẹ (tỷ lệ bệnh < 10 %); (++) = Mức độ trung bình (tỷ lệ bệnh 10–25 %); (+++) = Mức độ nặng (tỷ lệ bệnh 26–50 %); (++++) = Mức độ rất nặng (tỷ lệ bệnh > 50 %).

Các đối tượng sâu bệnh hại hành tăm qua điều tra từ năm 2012–2014 chủ yếu là bệnh khô đầu lá do nấm *Stemphylium botryosum* W., héo rễ gốc mốc trắng do nấm *Sclerotium rolfsii* Sacc. bệnh thối củ mốc đen do nấm *Erwinia carotovora*, sâu xanh da láng (*Spodoptera exigua*) và sâu khoang (*Spodoptera litura*).

Năm 2012 tình hình sâu bệnh hại trên cây hành tăm khá phổ biến và gây hại với mức độ nặng, làm ảnh hưởng đến năng suất củ hành tăm. Năm 2014 tình hình sâu bệnh hại thấp hơn so với năm 2012 và 2013 có thể là do người dân đã có kinh nghiệm và được tham gia các lớp tập huấn kỹ thuật trồng hành tăm nên có các biện pháp phòng trừ hữu hiệu hơn.

3.6 Mức độ đầu tư trồng hành tăm trên đất cát ven biển tỉnh Quảng Trị

Mức đầu tư bình quân trồng hành tăm của các hộ điều tra ở 4 huyện vùng cát ven biển tỉnh Quảng Trị được trình bày ở Bảng 6.

Số liệu Bảng 6 cho thấy các hộ khá sử dụng phân hữu cơ từ 15,4–20,3 tấn/ha, phân đạm từ 190,3–231,3 kg/ha, chi phí thuốc bảo vệ thực vật từ 530.000–680.000 đồng/ha. Ở các hộ nghèo, chi phí đầu tư thấp hơn so với hộ giàu – khá, các hộ nghèo sử dụng phân hữu cơ từ 14,4–16,5 tấn/ha, phân đạm từ 170,3–200,3 kg/ha, chi phí thuốc bảo vệ thực vật cao hơn so với hộ giàu – khá với 620.000–830.000 đồng/ha.

Bảng 6. Tình hình sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất hành tằm của người dân

Chỉ tiêu	Hải Lăng	Triệu Phong	Gio Linh	Vĩnh Linh
1. Hộ khá				
Phân hữu cơ (tấn/ha)	20,3	19,5	18,7	15,4
Phân vi sinh (tấn/ha)	1,4	1,7	1,6	1,8
Phân đạm (kg/ha)	220,6	231,3	230,7	190,3
Phân kali (kg/ha)	120,3	119,6	110,0	112,0
Phân NPK (kg/ha)	490,5	490,8	480,2	460,5
Thuốc BVTV (triệu vnd/ha)	0,57	0,53	0,58	0,68
Phân bón lá (nghìn vnd/ha)	520	430	670	360
2. Hộ trung bình				
Phân hữu cơ (tấn/ha)	18,3	18,0	17,6	16,4
Phân vi sinh (tấn/ha)	1,2	1,4	1,5	1,6
Phân đạm (kg/ha)	212,6	217,5	215,3	205,3
Phân kali (kg/ha)	115,3	107,6	100,6	106,5
Phân NPK (kg/ha)	481,3	480,0	473,2	456,6
Thuốc BVTV (triệu vnd/ha)	0,63	0,70	0,78	0,75
Phân bón lá (nghìn vnd/ha)	490	670	620	320
3. Hộ nghèo				
Phân hữu cơ (tấn/ha)	15,7	16,5	16,0	14,4
Phân vi sinh (tấn/ha)	1,0	1,1	1,3	1,5
Phân đạm (kg/ha)	192,3	190,7	200,3	170,3
Phân kali (kg/ha)	120,5	100,4	98,7	103,7
Phân NPK (kg/ha)	454,0	472,5	453,2	450,2
Thuốc BVTV (triệu vnd/ha)	0,83	0,79	0,75	0,62
Phân bón lá (nghìn vnd/ha)	520	590	420	320

Ghi chú: BVTV = Bảo vệ thực vật; vnd = Việt Nam đồng

3.7 Giá trị và thị trường tiêu thụ củ hành tằm tại tỉnh Quảng Trị

Nhu cầu tiêu thụ củ hành tằm ngày càng cao, hành tằm không chỉ là loài cây dùng làm rau gia vị trong bữa ăn thường ngày mà nó còn chứa các hoạt chất sinh học có tính kháng khuẩn cao dùng để điều trị nhiều bệnh nên hành tằm còn được coi là cây dược liệu bản địa. Kết quả điều tra, tổng hợp số liệu giá trị các loại sản phẩm hành tằm tại Quảng Trị được trình bày ở Bảng 7.

Qua số liệu Bảng 7 chúng ta thấy giá trị của sản phẩm hành tằm đều tăng qua các năm, cụ thể năm 2010 giá bán thân lá hành tằm là 13,47 ngàn đồng/kg, củ hành tằm thương phẩm là 44,73 ngàn đồng/kg và hành tằm giống là 62,45 ngàn đồng/kg. Đến năm 2014 giá hành tằm thân tăng lên 21,31 ngàn đồng/kg, hành tằm củ thương phẩm là 78,30 ngàn đồng/kg và hành tằm giống là 111,20 ngàn đồng/kg.

Về hiệu quả kinh tế của việc trồng hành tằm, kết quả điều tra và tham khảo số liệu thống kê tại Phòng Trồng trọt, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Trị cho thấy để sản xuất 1 ha hành tằm cần chi phí 148,84 triệu đồng để đầu tư giống, vật tư phân bón các loại, thuốc bảo vệ thực vật và công lao động. Tổng thu 1 ha hành tằm trung bình đạt 305,00 triệu đồng/ha. Như vậy, mỗi ha hành tằm cho thu nhập lãi ròng bình quân 156,16 triệu đồng. Có thể khẳng định hành tằm là cây trồng đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất trên đất cát ven biển tỉnh Quảng Trị hiện nay. Theo khảo sát của chúng tôi thì hiệu quả cao gấp 3,5–5,0 lần so với một số

cây trồng phổ biến khác như khoai lang lãi ròng 30,0 triệu đồng/ha, đậu các loại lãi ròng 36,0 triệu đồng/ha, dưa các loại lãi ròng 50,0 triệu đồng/ha.

Bảng 7. Giá trị của các sản phẩm hành tằm trên thị trường qua các năm 2010–2014

DVT: ngàn đồng/kg

Sản phẩm	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Hành tằm thân	13,47	16,37	18,60	19,29	21,31
Hành tằm củ thương phẩm	44,73	55,25	66,36	74,79	78,30
Hành tằm giống	62,45	73,48	84,05	98,70	111,20

4 Kết luận

Kết quả điều tra đặc điểm nhóm hộ cho thấy số nhân khẩu trong nhóm hộ *giàu – khá* cao hơn hộ trung bình và hộ nghèo, lần lượt là: 4,2 người/hộ; 3,2 người/hộ và 1,8 người/hộ. Học vấn của chủ hộ điều tra chủ yếu ở bậc tiểu học với tỷ lệ 39,8–65,8 %, các hộ đều có 7,8–8,0 năm kinh nghiệm trồng hành tằm. Chủ hộ tham gia 1 lớp tập huấn kỹ thuật trồng hành tằm chiếm tỷ lệ 52,8–64,6 %, nhóm hộ nghèo ít được tập huấn so với các hộ giàu – khá. Nguồn lao động sản xuất hành tằm của các nhóm hộ chủ yếu là trong gia đình với 75,5–90,5 % với 320 công/ha.

Diện tích trồng hành tằm của các hộ đạt 232,4–486,9 m²/hộ (2010) và tăng lên 349,7–785,3 m²/hộ (2014). Năng suất hành tằm giữa các nhóm hộ tăng lên hàng năm, năm 2010 là 5,318–6,316 tấn/ha và tăng lên 5,886–6,394 tấn/ha năm 2014.

Thời vụ trồng hành tằm chủ yếu từ 01/9 đến 20/9 với tỷ lệ 62,7–70,3 %, mật độ trồng từ 84–118 củ/m² tùy theo nhóm hộ, số lần bón thúc phân các loại dưới 5 lần/vụ chiếm tỷ lệ 68,7–82,3 %, số lần phun thuốc bảo vệ thực vật dưới 3 lần chiếm tỷ lệ 42,4–55,0 %, số lần làm cỏ gốc trên 3 lần/vụ chiếm tỷ lệ 51,5–72,2 %, số hộ không tưới nước cho hành tằm chiếm tỷ lệ 85–95 %. Nhóm hộ giàu – khá chủ yếu bảo quản củ hành tằm sau thu hoạch một thời gian rồi bán (79,5 %) còn nhóm hộ nghèo chủ yếu bán hành tằm cây (65,6 %).

Sâu bệnh hại chính trên cây hành tằm năm 2012–2014 chủ yếu là do nấm *Stemphylium botrysum*, nấm *Sclerotium rolfsii*, nấm *Erwinia carotovora*, sâu *Spodoptera exigua* và sâu *Spodoptera litura*.

Nhóm hộ giàu – khá sử dụng phân hữu cơ 15,4–20,3 tấn/ha, phân đạm 190,3–231,3 kg/ha, thuốc bảo vệ thực vật 530.000–680.000 đồng/ha. Nhóm hộ nghèo chi phí đầu tư thấp hơn so với hộ giàu – khá với 14,4–16,5 tấn/ha phân hữu cơ, phân đạm 170,3–200,3 kg/ha nhưng chi phí thuốc bảo vệ thực vật cao hơn nhóm hộ giàu – khá với 620.000–830.000 đồng/ha.

Giá trị và hiệu quả kinh tế trồng hành tằm trên đất cát ven biển tỉnh Quảng Trị đã được khẳng định, mỗi ha hành tằm cho lãi ròng 156,16 triệu đồng/ha, cao gấp từ 3,5–5,0 lần so với một số cây trồng phổ biến khác như khoai lang, đậu đỗ, dưa các loại.

Tài liệu tham khảo

1. Lãng Thị Vân Anh (2010), *Nghiên cứu đặc điểm thực vật và thành phần hóa học của cây hành tằm*, Luận văn Thạc sĩ dược học, Trường Đại học Y dược Hà Nội.
2. Lê Thị Hương Hà (2012), *Nghiên cứu chiết tách và khảo sát hoạt tính kháng khuẩn – chống ôxy hóa của cao chiết từ củ hành tằm*, Luận văn thạc sĩ kỹ thuật, Đại học Nha Trang.
3. Thanh Lê (2016), *Phát triển cây màu trên vùng cát Vĩnh Thái*, Báo Quảng Trị, số ngày 15/3/2016.
4. Lê Minh (2015), *Phát triển cây ném và xây dựng thương hiệu “Ném của vùng cát Hải Lăng”*, Báo Quảng Trị.
5. Trần Thị Ngọc Thanh (2012), *Nghiên cứu chiết tách và định danh một số Phytoncid chủ yếu từ củ nén ở Quảng Nam*, Luận văn thạc sĩ khoa học, Đại học Đà Nẵng.
6. Trần Thanh Tuyền (2016), *Hướng đi mới cho cây trồng vùng cát*, Báo Quảng Trị, số ngày 25/2/2017.
7. Trường Trung học Nông nghiệp & Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị (2012), *Tài liệu đào tạo nghề Kỹ thuật trồng ném*, Sở NN&PTNT tỉnh Quảng Trị.
8. Trần Thiên Văn (2016), *Hướng dẫn kỹ thuật trồng ném trên đất cát*, Sở NN&PTNT tỉnh Quảng Trị.
9. Đức Việt (2013), *Trồng ném theo quy trình thích nghi với biến đổi khí hậu*, Báo Quảng Trị số ngày 12/6/2013.

EVALUATION OF PRODUCTION SITUATION OF CHIVES (*ALLIUM SCHOENOPRASUM*) ON COASTALS SANDY SOILS FROM 2010 TO 2014 IN QUANG TRI PROVINCE

Hoang Kim Toan^{1*}, Ta Sau², Tran Dang Hoa³, Tran Thi Thu Giang³, Nguyen Dinh Thi³

^{1*} Hue University, 3 Le Loi St., Hue, Thua Thien Hue, Vietnam

² Science and Technology Dept. of Quang Tri, 204 Hung Vuong St., Dong Ha, Quang Tri, Vietnam

³ HU – University of Agriculture and Forestry, 102 Phung Hung St., Hue, Thua Thien Hue, Vietnam

Abstract. The study was conducted to assess the current production situation, find out the obstacles and solutions for the sustainable development of chives production sustainable on coastal sandy soils in Quang Tri province. The results of study results was showed that: 1) Chives production area of each household in 2010 ranged from 232,4 to 486,9 m² and reached from 349,7 to 785,3 m² in 2014. Chives bulb yielding ranged from 5,318 to 6,316 tons/ha in 2010 and reached from 5,886 to 6,394 tons/ha in 2014; 2) Planting season of chives from Sep. 1st to Sep. 20th and planting density was from 84 to 118 bulbs/m²; 3) most of households applying top-dressing fertilizer was less than 5 times/cropping, pesticides spraying was less than 3 times/cropping, weeding was more than 3 times/cropping and did not irrigation; 4) major pests of chives in 2010–2014 periods were *Stemphylium botrysum*, *Sclerotium rolfsii*, *Erwinia carotovora*, *Spodoptera exigua* và *Spodoptera litura*; 5) In the same area, rich and fair households applied organic manure and nitrogenous fertilizer more than poor households, however the cost for pesticides was less than. Rich and fair households stored from 3 to 6 months before saling (occupied about 79,5 %), poor households maily sold chives after harvesting (occupied about 65,6 %); 6) Profit per ha of chives production was about 156 million vnd, 3.5–5.0 times higher than that of other crops such as like sweet potato, beans, melons.

Key words: chives, coastal sandy soil, cultivation area, households, pests, yield